

Bảng thống kê hình thức giảng dạy, học tập và kiểm tra, đánh giá trong CTĐT ngành KTMT

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp giảng dạy, học tập						Hình thức kiểm tra, đánh giá				
			Lý thuyết	BT	Thực hành	Thảo luận	Làm việc nhóm (tiểu luận, bài tập)	Đồ án/Dự án	Tự luận	Trắc nghiệm	Thực hành	Vấn đáp	Báo cáo (tiểu luận/đồ án/dự án)
1	7110221	Nhập môn kỹ thuật công nghệ môi trường	X			X	X		X				
2	7110243	Quá trình thủy lực trong CNMT	X	X		X			X				
3	7110244	Quá trình truyền nhiệt trong CNMT	X	X		X			X				
4	7110242	Quá trình chuyển khối trong CNMT	X	X		X			X				
5	7110330	Hóa học môi trường + TN (2+1)	X	X	X		X		X				
6	7110308	Kỹ thuật môi trường trong công nghiệp khai khoáng	X	X		X			X				

7	7110325	Tự động hóa thiết bị đo và kiểm soát chất lượng môi trường	X	X		X	X		X				
8	7110238	Vĩ hóa sinh môi trường + TN	X		X	X			X				
9	7110206	Cơ sở Địa sinh thái - Địa môi trường	X			X	X		X				
10	7110212	Độc học môi trường	X			X	X		X				
11	7110218	Kỹ thuật xử lý nước cấp và nước thải	X	X		X	X	X					X
12	7110331	Phân tích môi trường	X	X	X				X				
13	7110110	Luật và chính sách môi trường	X			X	X		X				
14	7110303	Công nghệ wetland	X	X		X	X		X				
15	7110302	Cơ sở KT năng lượng tái tạo	X	X		X	X		X				
16	7110314	Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	X	X		X			X				
17	7110215	Kiểm soát ô nhiễm không khí và tiếng ồn	X	X		X	X	X	X				

18	7110113	Quản lý môi trường	X	X		X	X		X				
19	7110317	Quan trắc và xử lý số liệu môi trường	X			X			X				
20	7110327	Ứng dụng tin học trong MT + TH	X	X	X	X			X		X		
21	7110313	Ô nhiễm đất và kỹ thuật xử lý	X			X			X				
22	7110208	Đánh giá tác động môi trường và rủi ro	X	X		X	X	X	X				
A	Chuyên ngành/Các môn bắt buộc và tự chọn của chuyên ngành Địa Sinh thái và CNMT												
23	7110213	Giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế chất thải	X			X	X		X				
24	7110239	Xử lý chất thải bằng công nghệ sinh học	X			X	X		X				
25	7110228	Quản lý và phát triển sinh thái tài nguyên nước	X			X	X		X				
26	7110248	Thực tập công nghệ môi trường	X		X	X							X
27	7110236	Tính toán thiết kế các công trình xử lý trong CNMT + ĐA	X	X		X	X	X					X
28	7110230	Sản xuất sạch hơn	X	X		X	X		X				

29	7110202	(TC_B) Bảo vệ và cải tạo đất	X			X	X		X				
30	7110227	(TC_B) Quản lý tổng hợp lưu vực sông và đới bờ	X			X	X		X				
31	7110235	(TC_B) Tiếng anh chuyên ngành công nghệ môi trường	X			X			X				
32	7110217	(TC_B) Kỹ thuật môi trường đô thị và công nghiệp	X			X	X		X				
33	7110237	(TC_B) Ứng dụng mô hình hóa trong CNMT	X			X	X		X				
34	7110225	(TC_C) Quản lý tài nguyên khoáng sản	X			X			X				
35	7110210	(TC_C) Địa hóa sinh thái môi trường	X			X	X		X				
36	7110219	(TC_C) Môi trường và con người	X			X	X		X				
37	7110201	(TC_C) An toàn, sức khỏe và môi trường	X			X	X		X				
38	7110249	Thực tập doanh nghiệp	X	X	X	X	X	X					X
39	7110250	Đồ án tốt nghiệp	X	X	X	X		X					X

		Tổng	39	19	7	37	25	6	34	0	1	0	5
		Tỷ lệ (%)	100	48,72	17,95	94,87	64,1	15,38	87,18	0	2,56	0	12,82
B	Chuyên ngành/ Các môn bắt buộc và tự chọn của chuyên ngành Kỹ thuật Môi trường												
23	7110309	Kỹ thuật xử lý khí thải + ĐA	X	X		X		X					X
24	7110307	Kỹ thuật cải tạo, phục hồi môi trường	X			X			X				
25	7110318	Sản xuất năng lượng sạch bằng công nghệ sinh học + ĐA	X	X		X	X		X				
26	7110319	Thiết kế hệ thống xử lý nước thải + ĐA	X	X		X	X		X				
27	7110323	Thực tập Kỹ thuật môi trường	X		X	X							X
28	7110324	(TC_B) Tiếng Anh chuyên ngành kỹ thuật môi trường	X			X			X				
29	7110322	(TC_B) Thiết kế wetland cho xử lý nước thải + ĐA	X			X	X		X				
30	7110311	(TC_B) Mô hình hoá trong kỹ thuật môi trường	X	X	X	X	X		X				

31	7110326	(TC_B) Ứng dụng hoá học trong xử lý nước	X	X		X			X				
32	7110320	(TC_C) Thiết kế mạng lưới thoát nước	X	X		X	X		X				
33	7010301	(TC_C) Các phương pháp chế tạo vật liệu nano và ứng dụng + TN	X	X	X	X	X		X				
34	7110304	(TC_C) Hệ thống quản lý nước thải mở	X			X	X		X				
35	7110316	(TC_C) Quản lý môi trường trong khai thác dầu khí	X	X		X	X		X				
36	7110328	Thực tập doanh nghiệp	X	X	X	X	X	X					X
37	7110329	Đồ án tốt nghiệp	X	X	X	X		X					X
		Tổng	37	25	9	35	21	6	32	0	1	0	5
		Tỷ lệ (%)	100	67,57	24,32	94,59	60	16,22	86,49	0	2,7	0	13,51